FireAnt

CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (UPCOM: SKH)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	24,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,900
SL cổ phiếu LH	33,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,935
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	815
P/E	12.4
EPS	1,986

	YTD	1T	3T	6T
SKH	-5.6%	2.1%	-0.8%	-6.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

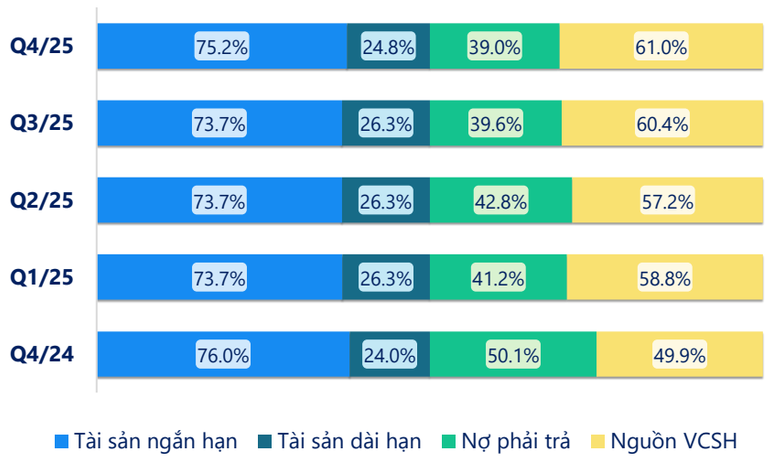

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

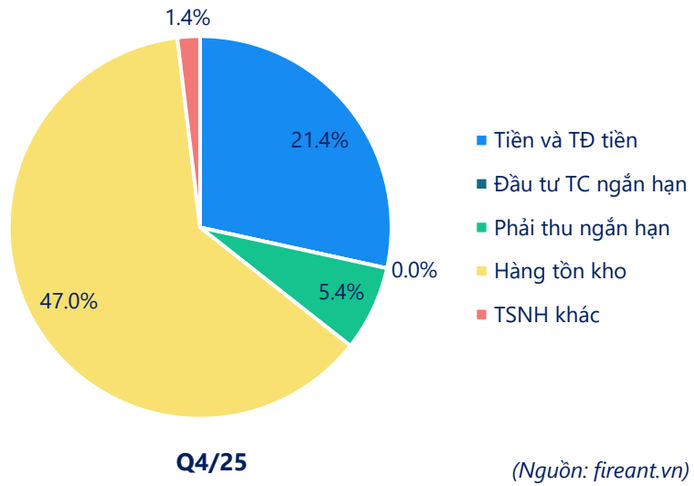

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

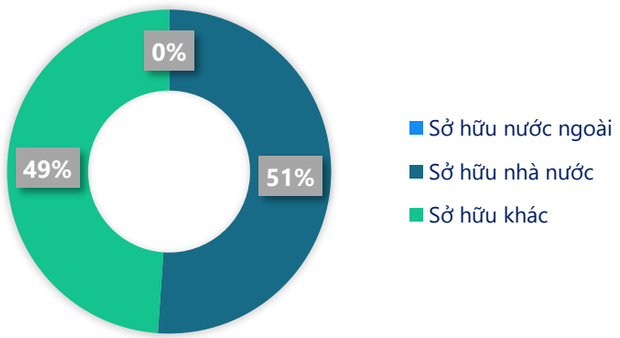

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

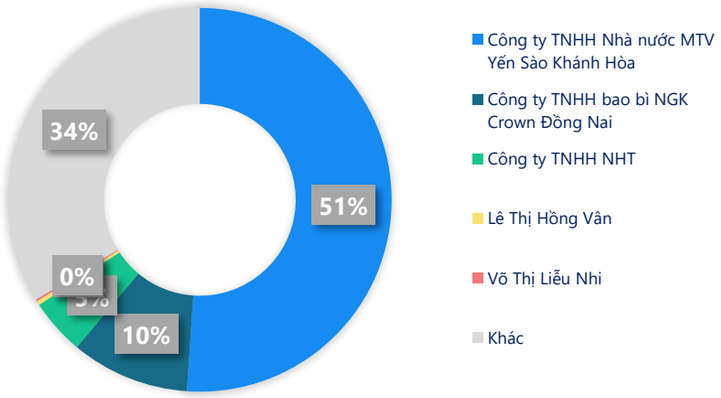

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

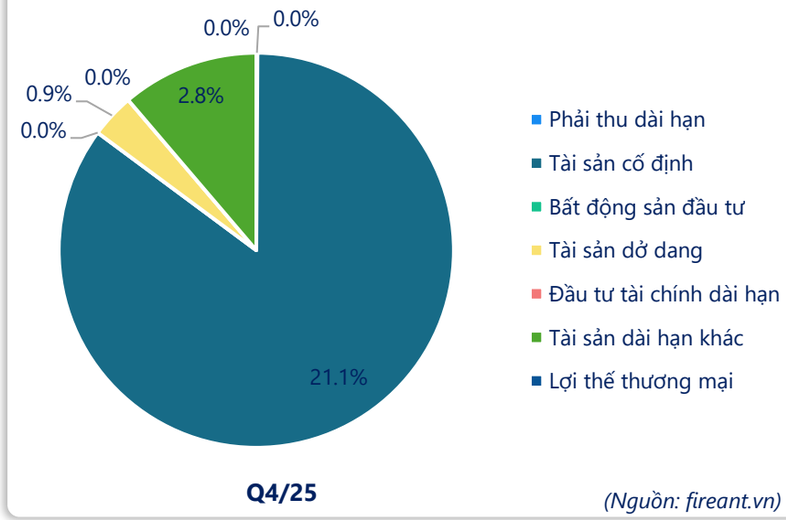

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (UPCOM: SKH)

Tiền và tương đương tiền

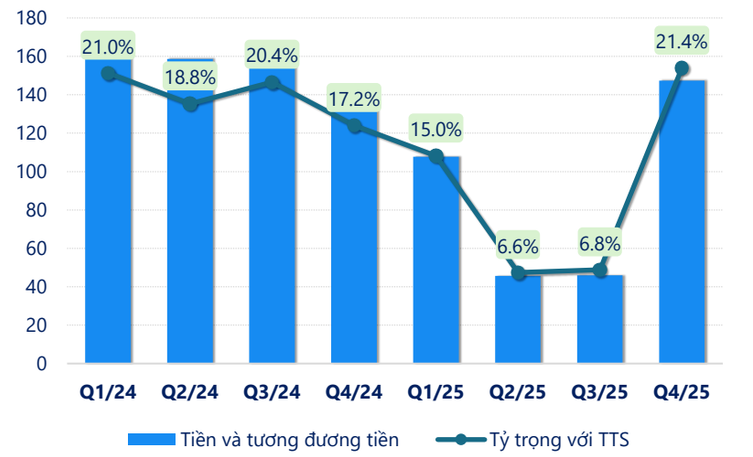

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

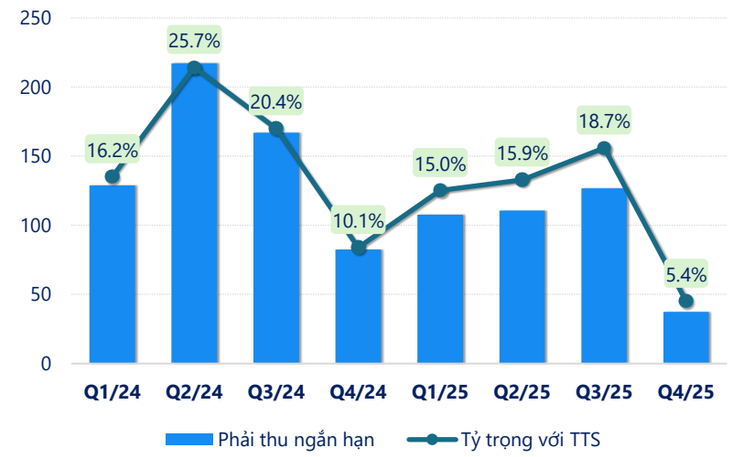

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

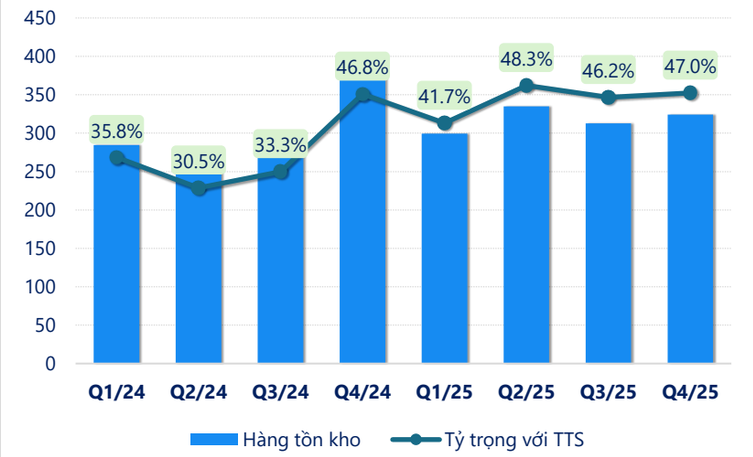

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

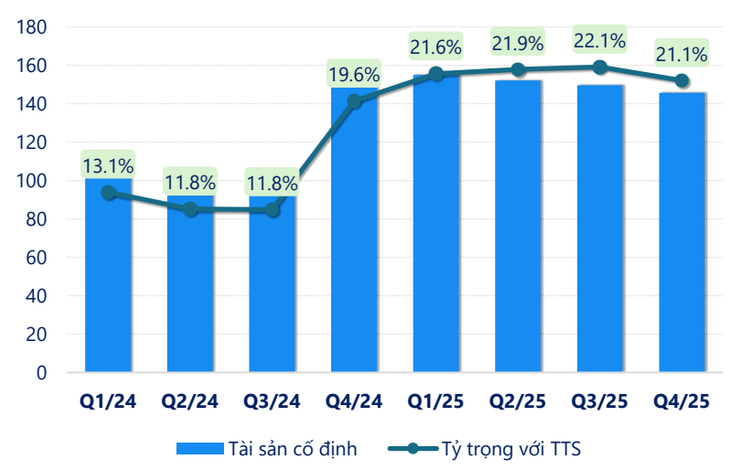

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

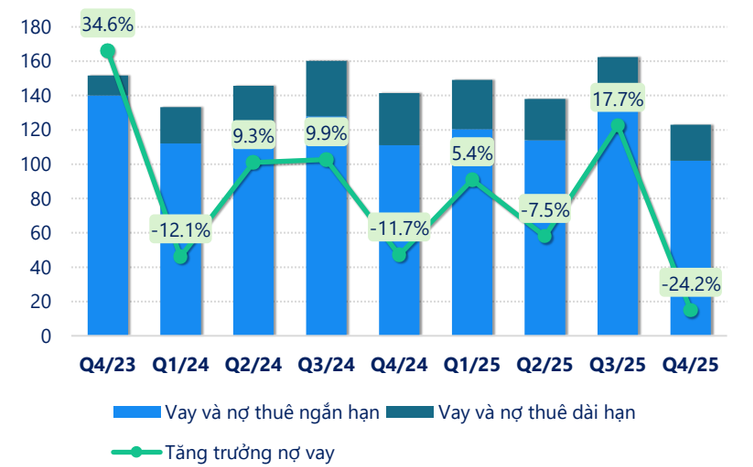

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

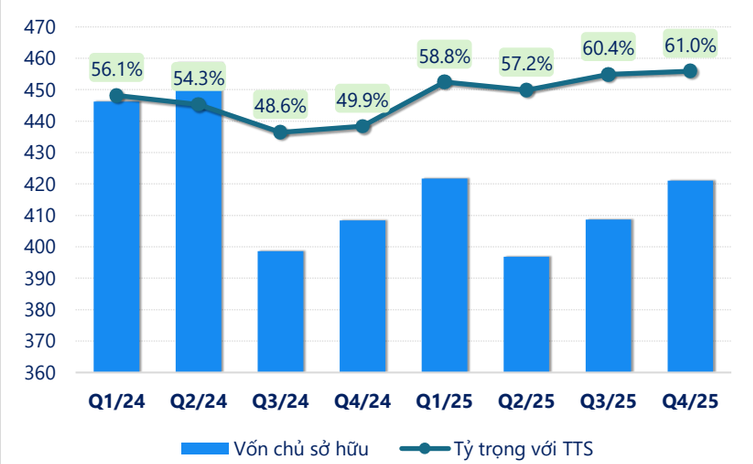

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (UPCOM: SKH)

Kết quả kinh doanh

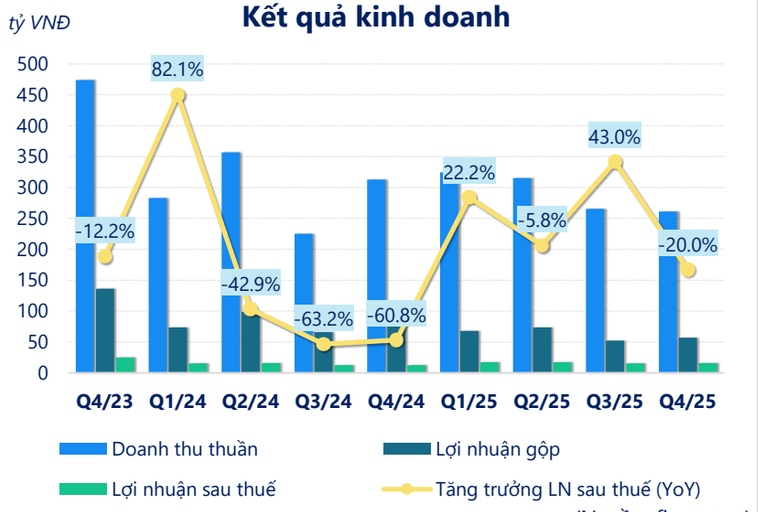

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

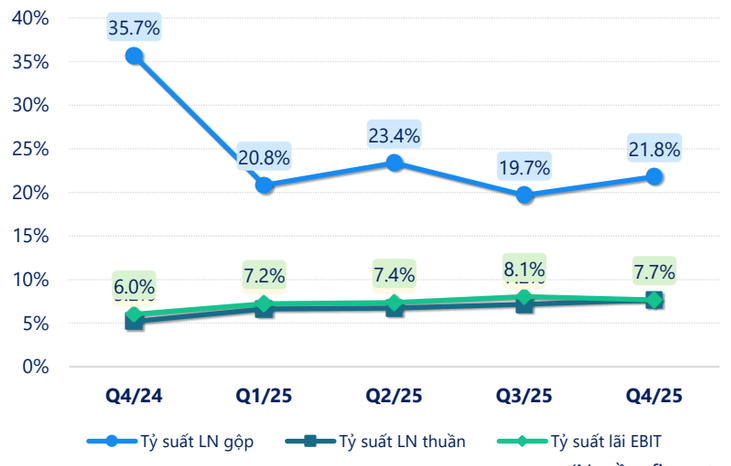

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

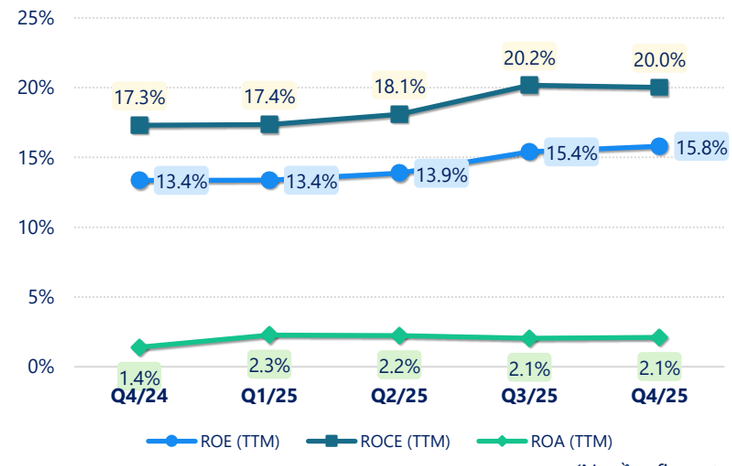

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

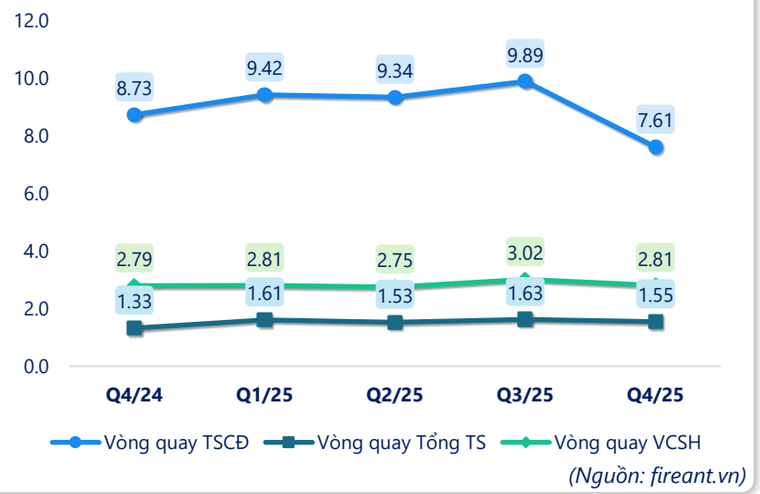

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

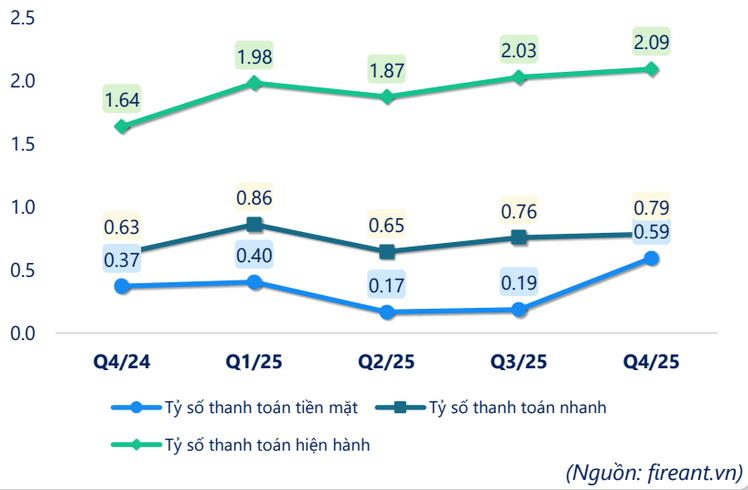

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

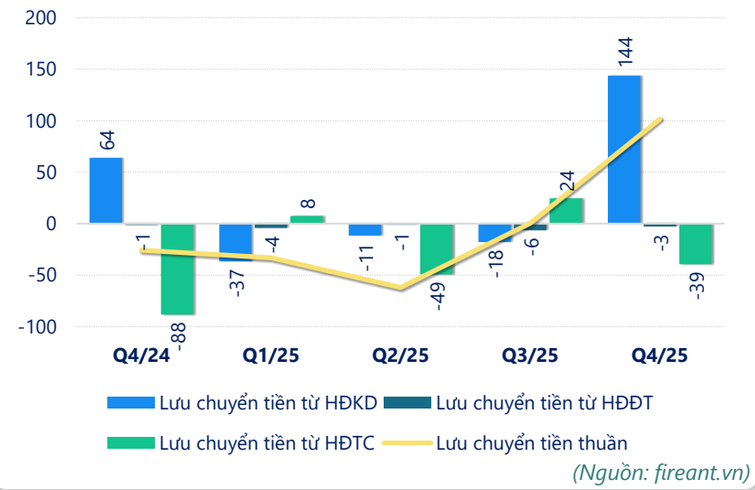

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (UPCOM: SKH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**690**	**818**	**-15.7%**
Tài sản ngắn hạn	519	622	-16.6%
Tiền và tương đương tiền	147	141	4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	37.3	82.5	-54.7%
Hàng tồn kho	324	383	-15.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.87	15.4	-36.0%
Tài sản dài hạn	**171**	**197**	**-12.9%**
Phải thu dài hạn	0.17	0.19	-12.7%
Tài sản cố định	146	161	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.18	6.86	-9.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**19.2**	**28.9**	**-33.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	269	410	-34.4%
Nợ ngắn hạn	**248**	**380**	**-34.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	111	-8.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.3	211	-52.9%
Nợ dài hạn	21.0	30.4	-30.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.0	30.4	-30.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**421**	**408**	**3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**421**	**408**	**3.1%**
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	313	325	315	265	261
Giá vốn hàng bán	201	257	242	213	204
Lợi nhuận gộp	111	67.6	73.7	52.2	56.9
Doanh thu HĐTC	0.63	0.44	0.38	0.18	0.26
Chi phí TC	2.51	2.03	1.77	2.08	2.09
Chi phí lãi vay	2.50	2.02	1.77	2.07	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	76.3	22.9	35.8	17.6	22.4
Chi phí QLDN	17.0	21.6	15.3	13.6	12.6
LN thuần từ HĐKD	16.3	21.5	21.2	19.1	20.0
Lợi nhuận khác	0.04	-0.01	0.33	0.24	0.01
LN trước thuế	16.3	21.5	21.5	19.3	20.0
Lợi nhuận sau thuế	12.5	17.2	17.2	15.4	15.9
LNST của CĐ cty mẹ	12.5	17.2	17.2	15.4	15.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.9	-36.6	-11.5	-17.7	144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.37	-4.29	-1.16	-6.45	-2.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.4	7.61	-49.4	24.4	-39.5
Tiền đầu kỳ	167	141	108	45.7	45.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-25.9**	**-33.3**	**-62.0**	**0.25**	**101**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.01	-0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	141	108	45.7	45.9	147

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic